**CHUYÊN ĐỀ**

**TỔNG QUAN CHUNG VỀ NHỮNG ĐIỂM MỚI**

**CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2020/NĐ-CP NGÀY 17/3/2020 CỦA CHÍNH PHỦ**

**\*\*\***

Ngày 17/3/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự (*sau đây gọi là Nghị định*).

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự (*sau đây gọi là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP*) được ban hành ngày 18/7/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/9/2015. Sau 04 năm thực hiện, các quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã phát huy hiệu quả, tác động tích cực đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước nói chung và kết quả công tác thi hành án dân sự (THADS) nói riêng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cũng đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, một số quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đến nay không còn phù hợp với pháp luật liên quan, như: thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ Thẩm tra viên (Điều 66) và ngạch Thư ký thi hành án (Điều 71) thuộc Bộ Nội vụ là chưa phù hợp với Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ (theo quy định, nhiệm vụ này thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp).

*Thứ hai*, một số quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cần tiếp tục quy định cụ thể hơn, như: hình thức theo dõi, thủ tục xác minh và tiếp tục tổ chức thi hành đối với những vụ việc chưa có điều kiện thi hành đã đưa vào Sổ theo dõi riêng (khoản 6 Điều 9);việc ủy thác đến nơi có tài sản trong trường hợp tài sản tại địa bàn có tranh chấp Tòa án đang thụ lý, giải quyết; cách thức xử lý trường hợp người nhận chuyển dịch tài sản của người phải thi hành án đã hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng (Điều 24); phân biệt thứ tự thanh toán giữa người đã yêu cầu và người chưa yêu cầu thi hành án (Điều 49).

*Thứ ba,* còn thiếu quy định để giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn thi hành án, như: thứ tự thanh toán trong trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản; biện pháp xử lý trong trường hợp đương sự cố tình chống đối việc thẩm định giá, bán đấu giá, xem xét hiện trạng tài sản thi hành án; việc duy trì hiệu lực của các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án và quyết định khác mà cơ quan ủy thác đã ban hành; xử lý trường hợp ủy thác tư pháp không nhận được kết quả; phương án xử lý trong trường hợp cùng lúc bán đấu giá nhiều tài sản của người phải thi hành án ...

Do vậy, để kịp thời khắc phục những bất cập nêu trên, tăng cường bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác THADS, việc xây dựng Nghị định là thực sự cần thiết.

**II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã tiến hành các thủ tục để xây dựng Nghị định, cụ thể:

1. Tổ chức rà soát Luật THADS và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP và các văn bản có liên quan; tiến hành 05 cuộc khảo sát tại 12 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là đại diện của các vùng, miền trong cả nước; yêu cầu các cơ quan THADS địa phương tổ chức sơ kết bằng văn bản và tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Nghị định số 62/2015/NĐ-CP để xác định đầy đủ các nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

2. Tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập để cho ý kiến định hướng các nội dung lớn cần sửa đổi, bổ sung; tiến hành xây dựng Nghị định, Nghị định Tờ trình và các tài liệu liên quan, gửi Nghị định lấy ý kiến các thành viên Ban soạn thảo, Tổ Biên tập bằng văn bản; thường xuyên tổ chức các cuộc họp của Thường trực Tổ biên tập có sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong nhiều lĩnh vực và công chức trực tiếp làm công tác thi hành án dân sự ở địa phương;

3. Tổ chức 03 cuộc Hội thảo và lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của 50 Bộ, ngành có liên quan, 63 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 63/63 Cục THADS và nghiêm túc tổ chức tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý; chỉnh lý, hoàn thiện Nghị định;

4. Đăng tải Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân; Tổ chức thẩm định; nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, của các Thành viên Chính phủ và chỉnh lý, hoàn thiện Nghị định

**III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

**1. Bố cục**

Nghị định gồm 05 điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung 17/85 điều liên quan đến 35 khoản, điểm của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự

- Điều 2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 64

- Điều 3. Quy định chuyển tiếp

- Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Điều 5. Trách nhiệm thi hành

**2. Những điểm mới của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP**

Chuyên đề này sẽ giới thiệu tổng quan những điểm mới cơ bản của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP và lý do của việc sửa đổi, bổ sung. Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung các Điều 6, 7, 13, 16, 24, 27, 49 Chuyên đề này sẽ chỉ nêu vấn đề, còn nội dung cụ thể sẽ được trình bày chi tiết ở các chuyên đề sau.

***2.1. Về trách nhiệm chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án (khoản 3 Điều 3)***

Để phù hợp với quy định Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP đã bổ sung chủ thể có trách nhiệm chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án của “cơ quan đại diện chủ sở hữu”[[1]](#footnote-1) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước khi hết thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà không yêu cầu thi hành án.

***2.2. Về thời hiệu yêu cầu thi hành án (Điều 4)***

Để giải quyết thực tiễn phát sinh một số doanh nghiệp phải “chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp” mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án, dẫn đến việc yêu cầu thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án, Nghị định đã bổ sung trường hợp trên vào một trong những trở ngại khách quan, không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4.

Bên cạnh đó, Điều 92 Bộ luật Dân sự có quy định về việc chuyển đổi hình thức của pháp nhân thành pháp nhân khác (theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì có quy định về việc “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp”. Trong đó, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp bao gồm việc chuyển đổi từ công ty TNHH sang công ty cổ phần hoặc ngược lại, doanh nghiệp tư nhân sang công ty TNHH).… Do đó, Nghị định sửa đổi cụm từ “*cổ phần hóa*” thành “*chuyển đổi hình thức*” để phù hợp với Bộ luật Dân sự và Luật Doanh nghiệp.

Do chỉnh lý quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 nên quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 4 (về các tài liệu chứng minh trở ngại khách quan đối với tổ chức) cũng đã được chỉnh lý cho phù hợp, đồng thời, bỏ cụm từ “*đối với tổ chức phải thi hành án*” để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định[[2]](#footnote-2) và sửa đổi tài liệu chứng minh trong trường hợp này là “*văn bản hợp pháp chứng minh thời gian chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án”.*

***2.3. Về thỏa thuận thi hành án (Điều 5)***

***a. Sửa đổi khoản 2 Điều 5***

Khoản 2 Điều 5 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định về thỏa thuận chung của các đương sự trong quá trình thi hành án chưa quy định rõ hình thức của thỏa thuận phải được lập thành văn bản.

Đồng thời, khoản 3 Điều 5 quy định việc thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của luật…trong khi khoản 2 Điều 5 chưa quy định việc thỏa thuận của các đương sự không được vi phạm điều cấm của pháp luật dẫn đến có quan điểm cho rằng việc thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của luật…chỉ áp dụng trong trường hợp thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5. Bên cạnh đó, để xác định trách nhiệm, tránh trường hợp đương sự thỏa thuận các nội dung vi phạm điều cấm của luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba…thì cần phải quy định rõ đương sự phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận của mình.

Do đó, Nghị định bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 5: *Thỏa thuận phải lập bằng văn bản.... Đương sự phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.*

***b. Sửa đổi khoản 3 Điều 5***

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: trường hợp thỏa thuận nêu trên (thỏa thuận đình chỉ thi hành án) được thực hiện sau khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án thì phải được sự đồng ý của người mua được tài sản hoặc người nhận tài sản để thi hành án. Tuy nhiên, quy định này chưa xác định rõ cơ quan THADS đã giao tài sản cho người mua hay chưa? Do đó, Nghị định quy định rõ thỏa thuận này chỉ được thực hiện khi “*chưa giao được tài sản*”.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định trường hợp các đương sự thỏa thuận không yêu cầu thi hành án thì cơ quan THADS ra Quyết định đình chỉ thi hành án. Tuy nhiên, chưa quy định trong trường hợp này đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại. Do đó, dẫn đến việc đương sự cho rằng điều luật không quy định nên sau một thời gian lại tiếp tục nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu cơ quan THADS không thụ lý giải quyết thì phát sinh khiếu nại, tố cáo về việc cơ quan THADS không ra quyết định thi hành án khi vẫn còn thời hiệu yêu cầu.

Để giải quyết các vướng mắc trên, căn cứ quy định tại Điều 52 Luật THADS thì việc thi hành án đương nhiên kết thúc khi có quyết định đình chỉ thi hành án. Khi việc thi hành án đã kết thúc thì về nguyên tắc đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại. Do đó, Nghị định quy định rõ đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án đối với nội dung đã đình chỉ sau khi cơ quan THADS đã ra quyết định đình chỉ thi hành án*.*

***c. Sửa đổi khoản 4 Điều 5***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP: “Người yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận ngoài trụ sở cơ quan THADS mà phát sinh chi phí thì phải thanh toán các chi phí hợp lý cho cơ quan THADS”. Tuy nhiên, việc người yêu cầu phải chịu chi phí trên là không phù hợp vì THADS không phải là dịch vụ và Chấp hành viên đã được nhà nước trả lương và chế độ công tác phí nếu phải đi công tác. Do đó, Nghị định quy định rõ trường hợp đương sự thỏa thuận trực tiếp mà yêu cầu chấp hành viên chứng kiến thì việc chứng kiến phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan THADS.

Bên cạnh đó, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội...thì Chấp hành viên có quyền từ chối. Tuy nhiên, việc quy định “Chấp hành viên có quyền” sẽ dẫn đến việc Chấp hành viên tùy nghi trong việc từ chối hay chấp nhận chứng kiến thỏa thuận- dù thỏa thuận đó có vi phạm điều cấm của luật... Ngược lại, ngay tại thời điểm chứng kiến thỏa thuận, có thể Chấp hành viên không thể biết được thỏa thuận đó vi phạm điều cấm, ảnh hưởng đến quyền của người thứ ba hoặc trốn tránh phí thi hành án...Do đó, Nghị định quy định theo hướng: Trường hợp *phát hiện* thỏa thuận vi phạm điều cấm...thì *Chấp hành viên từ chối* *chứng kiến thỏa thuận* nhưng phải nêu rõ lý do *từ chối vào biên bản thỏa thuận.*

**2.4. Về ra quyết định thi hành án (Điều 6, Điều 7)**

- Đối với việc chủ động ra quyết định thi hành án (Điều 6), Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng: ***(i)*** Thiết kế lại khoản 1 Điều 6 cho phù hợp hơn, đồng thời bổ sung thêm quy định tại điểm c về trường hợp một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó để giải quyết vướng mắc trên thực tế. Cụ thể:

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung đối với các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định,trừ các trường hợp sau đây:

a) *Có* người được trả lại tiền, tài sản thì ra một quyết định thi hành án đối với *người đó*.

b) *Có người phải thi hành nhiều khoản* khác nhau *thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó.*

*c) Một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó.*

***(ii)*** Mở rộng diện chủ động ra quyết định thi hành án đối với các khoản thu cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng, theo đó quy định cơ quan THADS ra quyết định thi hành án chủ động đối với các khoản được bồi thường cho cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng.

***(iii)*** Mở rộng trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án theo hướng không chỉ giới hạn trong các vụ án đặc biệt nghiêm trọng như hiện hành mà cả trong trường hợp ít nghiêm trọng và nghiêm trọng;

- Đối với việc ra quyết định thi hành án theo yêu cầu (Điều 3, Điều 7), Nghị định đã ***(i)*** quy định rõ hơn về việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án: ra quyết định theo đúng nội dung bản án, quyết định; ***(ii)*** bổ sung 03 trường hợp bản án tuyên không rõ người phải thi hành án nhưng đã xác định rõ nghĩa vụ phải thi hành thì không thuộc diện từ chối yêu cầu thi hành án.

**2.5. Về xác minh điều kiện thi hành án (Điều 9)**

- Nghị định quy định rõ cơ quan THADS nơi nhận ủy quyền phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh theo ủy quyền, khắc phục những bất cập của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

- Khoản 5 Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định về những trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, đã hết thời hạn theo quy định, đã xác minh ít nhất 2 lần và không có thông tin mới thì Cơ quan THADS chuyển những vụ việc đó sang sổ theo dõi riêng.

Đối với những loại việc này, mặc dù hầu như không có khả năng tổ chức thi hành nhưng vẫn phải thống kê, báo cáo trong danh sách các vụ việc đang tổ chức thi hành hàng năm, dẫn đến tình trạng vừa không phản ánh được đầy đủ, toàn diện về công tác THADS, vừa gây ra sự chồng chéo trong quản lý, khai thác số liệu. Bên cạnh đó, chưa quy định rõ trước khi có “thông tin mới” về điều kiện thi hành án có phải xác minh hay không?

Do đó, khoản 6 Điều 9 Nghị định đã sửa đổi theo hướng: *Việc thi hành án chưa có điều kiện* quy định tại khoản 5 Điều này*được thống kê**riêng* để theo dõi*. Khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên tiến**hành xác minh và tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này.”*

**2.6. Về thông báo về thi hành án (Điều 12)**

Tại khoản 1 Điều 40 Luật THADS đã quy định về việc giao thông báo cho người thân thích *của đương sự*trong trường hợp đương sự vắng mặt, tuy nhiên, Điều này chỉ quy định về việc giao thông báo cho người thân thích *của đương sự*mà chưa có quy định về giao cho người thân thích của *người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*.

Để giải quyết vướng mắc trên, Nghị định bổ sung thêm quy định tại khoản 2 Điều 12: *Trường hợp người được thông báo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì việc thông báo cho họ thông qua người thân thích được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật THADS.*

**2.7. Về áp dụng biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án (Điều 13)**

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số trường hợp sẽ không áp dụng nguyên tắc “tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật” trong việc áp dụng các biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án, cụ thể: trường hợp *tài sản* duy nhất của người phải thi hành án lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản; *tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án hoặc trường hợp* quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này*.*

Bên cạnh đó, quy định việc cưỡng chế trong trường hợp đương sự, người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản không thực hiện theo yêu cầu của Chấp hành viên trong việc kiểm tra hiện trạng, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản hoặc giao tài sản cho cá nhân, tổ chức khác bảo quản theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, bổ sung phương án giải quyết và tăng cường sự phối hợp của chính quyền địa phương trong việc bảo quản tài sản kê biên.

**2.8.** **Về thực hiện ủy thác thi hành án (Điều 16)**

Bên cạnh việc bỏ quy định “có thể ủy thác” để tránh tùy tiện, nhằm đảm bảo quá trình thi hành án được rút ngắn, việc thi hành án được kịp thời, hiệu quả, đảm bảo tốt hơn quyền lợi của các đương sự, Nghị định đã bổ sung trường hợp tài sản đang xử lý để thi hành án nhưng có tranh chấp và đã được tòa án thụ lý giải quyết mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì ủy thác đến cơ quan THADS nơi có tài sản để thi hành án. Đồng thời, Nghị định cũng quy định các cơ quan ủy thác và nhận ủy thác phải thường xuyên thông tin trao đổi để biết về kết quả giải quyếtđể theo dõi, phối hợp trong việc tổ chức thi hành án.

Nghị định cũng quy định rõ cơ quan THADS có thể căn cứ vào bản án, quyết định được thi hành hoặc kết quả xác minh để làm cơ sở cho việc ủy thác (có thể không cần ra quyết định thi hành án mà ủy thác thẳng trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã xác định rõ địa chỉ, nơi cư trú, nơi có tài sản của người phải thi hành án).

Mặt khác, nhằm sớm thu hồi tài sản xử lý nợ xấu, Nghị định quy định rõ trường hợp tài sản bảo đảm có ở nhiều nơi thì *phải* ủy thác đến những nơi có tài sản để thi hành án. Đồng thời, bổ sung quy định về duy trì hiệu lực của các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định khác của cơ quan đã ủy thác.

**2.9. *Sửa đổi, bổ sung quy định về kê biên, định giá, bán đấu giá tài sản thi hành án (Điều 17, 24, 27)***

Nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, Nghị định quy định rõ biện pháp xử lý nhằm ngăn ngừa, hạn chế việc chống đối, kéo dài việc thi hành án và phân biệt rõ cách thức xử lý của Chấp hành viên đối với trường hợp người phải thi hành án thực hiện các giao dịch về tài sản nhằm trốn tránh việc thi hành án, trong đó phân biệt cách thức xử lý khác nhau đối với trường hợp người phải thi hành án thực hiện các giao dịch về tài sản cho người khác nhưng chưa hoặc đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng và trường hợp người phải thi hành án thực hiện các giao dịch khác (không nhằm chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản).

Về định giá, bán đấu giá tài sản, để tăng cường trách nhiệm của Chấp hành viên, nhằm rút ngắn thời gian tổ chức thi hành án, phù hợp với quy định tại Điều 98 Luật THADS, Nghị định đã giảm thời hạn Chấp hành viên tiến hành thủ tục định giá lại từ 30 ngày xuống còn 05 ngày. Đồng thời, nhằm khuyến khích việc tự nguyện thi hành án, thúc đẩy tiến độ tổ chức thi hành án, Nghị định bổ sung làm rõ việc định giá lại tài sản theo yêu cầu khi có sự thay đổi về giá chỉ được thực hiện khi người phải thi hành án không tự nguyện giao tài sản hoặc không tự nguyện thanh toán giá trị tài sản theo nội dung bản án, quyết định (Điều 17).

Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền lợi của người phải thi hành án, Nghị định bổ sung trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản của người phải thi hành án thì phải đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất; trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại (Điều 27). Để phù hợp với quy định của Luật Đấu giá tài sản, Nghị định cũng đã quy định rõ số tiền đặt trước của người mua trúng đấu giá tài sản thuộc về ngân sách nhà nước và được xử lý theo quy định *sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản*.

**2.10. Về thủ tục thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án (Điều 49)**

Để làm rõ và thống nhất trong việc thanh toán tiền thi hành án, Nghị định đã bổ sung quy định ngày lập biên bản về việc người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản làm mốc để xác định thứ tự ưu tiên thanh toán. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi của người đã kịp thời yêu cầu thi hành án, Nghị định xác định người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản thì được ưu tiên thanh toán.

Bên cạnh đó, đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định, Nghị định quy định: Chấp hành viên thực hiện *thủ tục về thi hành án đối với những người đã yêu cầu thi hành án*; *tổ chức giao tiền, tài sản cho những người đã yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt tại thời điểm thanh toán tiền, trả tài sản.* Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác *theo bản án, quyết định đó* được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật *về dân sự*.

Đối với trường hợp hết thời hạn thông báo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 49 mà người được thi hành án không đến nhận, Nghị định quy định rõ hình thức của việc chuyển nộp số tiền đó vào Ngân sách nhà nước.

**2.11. Về tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án (Điều 50)**

Việc thi hành án có yếu tố nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc trên thực tiễn nhưng khó khăn lớn nhất là thời gian thực hiện yêu cầu của phía nước ngoài kéo dài, nhiều kết quả không đáp ứng được yêu cầu giải quyết vụ việc; còn nhiều trường hợp không nhận được phản hồi, dẫn đến việc giải quyết các vụ việc thi hành án kéo dài, ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước và các đương sự.

Theo quy định hiện hành, mỗi lần ủy thác tư pháp (UTTP) cần phải thực hiện ít nhất 02 lần (lần đầu là 6 tháng, lần sau là 03 tháng). Như vậy, cần 9 tháng để thực hiện UTTP để tống đạt 01 văn bản cho đương sự (lần đầu). Từ văn bản thứ hai trở đi thì thời hạn là 4 tháng (lần đầu là 3 tháng, lần sau là 01 tháng). Kể cả lần UTTP đầu tiên không có kết quả thì vẫn phải thực hiện UTTP lần thứ hai. Như vậy, thời gian để tống đạt cho tất cả các văn bản thi hành án (theo quy định khoảng 20 văn bản) thì phải mất khoảng 7 năm để thực hiện dẫn đến việc thi hành án bị kéo dài.

Để khắc phục tình trạng trên, Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 50 theo hướng:

(i) bỏ quy định về việc tiến hành thủ tục UTTP lần thứ hai trong trường hợp không nhận được kết quả hoặc nhận được thông báo về việc không thực hiện được việc UTTP nhằm hạn chế việc kéo dài thời gian thi hành án và thay thế bằng việc thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 43 Luật THADS (cho tất cả các văn bản khác cần thông báo trong quá trình tổ chức thi hành án phát sinh về sau);

(ii) Đối với lần UTTP lần thứ 2, Ban soạn thảo đã dự tính quy định thời hạn tối đa là 3 tháng. Nhưng theo ý kiến của các đơn vị chuyên môn (Bộ Ngoại giao, Vụ Pháp luật quốc tế) thì thời hạn 3 tháng là không khả thi. Do đó, Nghị định vẫn quy định thời hạn UTTP lần thứ 2 là 6 tháng, nhưng chỉ áp dụng UTTP lần thứ hai đối với cùng một văn bản trong trường hợp nhận được kết quả UTTP nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

**2.12.**  **Việc xuất cảnh của người phải thi hành án (Điều 51)**

***a. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51***

*Thứ nhất,* liên quan đến việc tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án, trong hệ thống pháp luật chuyên ngành về THADS chỉ có quy định tại Điều 51 Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Điều này mới chỉ quy định về đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức; những trường hợp có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh; trường hợp người phải thi hành án có ủy quyền và việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về những trường hợp, những đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh?

Căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành về việc xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định quy định về đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh là trường hợp *người phải thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định thì có thể bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này* (khoản 2 quy định về những trường hợp có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh).

*Thứ hai,* để có căn cứ cho cơ quan THADS ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh, Nghị định quy định *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về tạm hoãn xuất cảnh và gửi cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Có yêu cầu của người được thi hành án; (2) Có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân hoặc để đảm bảo việc thi hành án.*

*Thứ ba,* Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định thì quyết định về tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng đối với người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.Tuy nhiên, chưa có quy định về việc cơ quan, tổ chức thay đổi người đại diện theo pháp luật thì xử lý như thế nào. Do đó, Nghị định quy định: *Trường hợp thay đổi về người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức hoặc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì cơ quan THADS gửi văn bản đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để điều chỉnh thông tin.*

***b. Sửa đổi điểm e khoản 2 Điều 51***

Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về những trường hợp người phải thi hành án đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định về tiền, tài sản có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh. Trong đó, điểm e khoản này quy định người phải thi hành án được xuất cảnh trong trường hợp này phải có đủ các điều kiện: (i) đã có văn bản của cơ quan Công an hoặc cơ quan đại diện ngoại giao đề nghị cho xuất cảnh; (ii) người phải thi hành án là người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đang bị bệnh hiểm nghèo hoặc không có tài sản, thu nhập tại Việt Nam; (iii) không được người được thi hành án cho xuất cảnh hoặc không xác định được địa chỉ của người được thi hành án hoặc người được thi hành án là người nước ngoài đã về nước và các trường hợp đặc biệt khác.

Trên thực tế, 03 điều kiện trên là các điều kiện cần và đủ để cho một người được phép xuất cảnh, thể hiện tinh thần nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, ngoài 3 điều kiện điểm e khoản 2 Điều này còn quy định thêm điều kiện thứ tư: Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định. Nếu không cho phép những trường hợp này được phép xuất cảnh kịp thời, có thể làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của họ và cũng không thể đảm bảo việc tổ chức thi hành án (vì họ không còn tài sản, thu nhập), trong khi điều kiện thứ tư này vừa khó thực hiện (do không quy định cơ sở để các Bộ căn cứ cho xuất cảnh hay không); vừa kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến quyền lợi của người phải thi hành án.

Do đó, Nghị định đã bỏ quy định: *Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định*.

***c. Sửa đổi Khoản 4 Điều 51***

*Thứ nhất,* để đảm bảo thống nhất trong cách sử dụng các thuật ngữ theo quy định của pháp luật hiện hành về tạm hoãn xuất cảnh đối với người Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định đã bổ sung từ “hủy bỏ” vào sau từ “giải tỏa” tại khoản 1 và khoản 4 Điều 51.

*Thứ hai,* Khoản 4 Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án, quyết định đang thi hành hoặc khi căn cứ tạm hoãn xuất cảnh không còn. Trong khi đó, khoản 2 Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về các trường hợp người phải thi hành án đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định về tiền, tài sản có thể không bị tạm hoãn xuất cảnh. Do đó, bổ sung vào khoản 4 quy định việc giải tỏa hoặc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi *thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

**2.13. Về *hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Chấp hành viên; và thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án (Điều 64, 66,71)***

Nghị định bãi bỏ quy định về yêu cầu xuất trình các tài liệu chứng minh lý do sức khỏe trong trường hợp xin miễn nhiệm Chấp hành viên (điểm b khoản 2 Điều 64); sửa đổi thẩm quyền quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án từ Bộ Nội vụ sang Bộ Tư pháp để phù hợp với Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ (66, 71). Cụ thể “*3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ của Thẩm tra viên/Thư ký thi hành án sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ”.*

**CHUYÊN ĐỀ:**

**ĐIỂM MỚI VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ, THANH TOÁN TIỀN, TRẢ TÀI SẢN THI HÀNH ÁN THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2020/NĐ-CP NGÀY 17/3/2020 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý**

**\*\*\***

Điều 106 Hiến pháp năm 2013 quy định *“Bản án, quyết định của Toà án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”.* Để các bản án, quyết định của Tòa án được thi hành trên thực tế, trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự luôn lựa chọn biện pháp vận động, thuyết phục người phải thi hành án tự nguyện thi hành án. Tuy nhiên, không phải tất cả các trường hợp người phải thi hành án đều tự nguyện thi hành án theo đúng phán quyết của Tòa án mà có rất nhiều trường hợp, người phải thi hành án có điều kiện nhưng không tự nguyện thi hành, buộc cơ quan thi hành án phải áp dụng các biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật. Áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế, thanh toán tiền, trả lại tài sản thi hành án là những bước tác nghiệp quan trọng của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án. Do đó, việc hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến vấn đề này là rất cần thiết.

Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 18/3/2020 (Nghị định số 33) sửa đổi, bổ sung 17/85 điều liên quan đến 35 khoản, điểm của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 (Nghị định số 62) của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự (THADS) trong đó có sửa các quy định về áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế, thanh toán tiền, trả lại tài sản thi hành án, cụ thể:

**1. Biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án**

***1.1. Biện pháp bảo đảm thi hành án*** *(khoản 8 Điều 1 Nghị định số 33 sửa khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62)*

Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62 quy định về áp dụng biện pháp bảo đảm như sau: “*Chấp hành viên căn cứ vào nội dung bản án, quyết định; quyết định thi hành án; tính chất, mức độ, nghĩa vụ thi hành án; điều kiện của người phải thi hành án; yêu cầu bằng văn bản của đương sự và tình hình thực tế của địa phương để lựa chọn việc áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án thích hợp. Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án trong trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 130 Luật Thi hành án dân sự.*

*Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định này. Trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế để thi hành án*”

Như vậy, nguyên tắc cứng quy định cho Chấp hành viên khi áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án. Tuy nhiên, Nghị định số 33 đã bổ sung thêm trường hợp khi Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế không cần phải tương ứng với nghĩa vụ thi hành án. Đó là, đối với vụ việc có *tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án.* Đây là sự thay đổi lớn của Nghị định số 33 trong việc xử lý tài sản bảo đảm tại bản án. Tiếp cận ở khía cạnh, Bản án đã xem xét toàn diện nội dung vụ việc, đánh giá khách quan và đã tuyên tài sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của đương sự nên cơ quan THADS kê biên toàn bộ mà không cần phải thực hiện nguyên tắc tương ứng.

Đối với sự thay đổi này tại Nghị định số 33 hoàn toàn đúng về nguyên lý đã nêu trên, tuy nhiên, trên thực tế còn có sự phát sinh có thể sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự, tác giả sẽ nêu và đánh giá tại phần lưu ý.

***1.2. Biện pháp cưỡng chế thi hành án***

*1.2.1. Cưỡng chế thi hành án**(khoản 8 Điều 1 Nghị định số 33 sửa khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62)*

Trên thực tế, sau khi kê biên, nhiều trường hợp người phải thi hành án (đặc biệt là các doanh nghiệp) không hợp tác, cố tình chống đối, cản trở việc thẩm định giá, bán đấu giá, kiểm tra hiện trạng tài sản, dẫn đến khó khăn trong việc xử lý tài sản để thi hành án. Có những việc thi hành án vì vướng mắc đó mà kéo dài, gây ra khiếu nại, tố cáo bức xúc, làm ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật.

Để khắc phục tình trạng này, Nghị định 33 đã bổ sung thêm nội dung: *Trường hợp đương sự, người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản không thực hiện theo yêu cầu của Chấp hành viên thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất hoặc các biện pháp cần thiết khác để kiểm tra hiện trạng, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản hoặc giao tài sản cho cá nhân, tổ chức khác bảo quản theo quy định của pháp luật.*

*1.2.2. Kê biên, xử lý tài sản* (*khoản 11 Điều 1 Nghị định 33 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 6 Điều 24 Nghị định 62*)

Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62 thì:*“* *Kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi kê biên tài sản, nếu có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự.*

*Trường hợp đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà tài sản bị chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố cho người khác thì tài sản đó bị kê biên, xử lý để thi hành án; Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đối với tài sản đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đối với tài sản đó.****”***

Trong thực tế thi hành án, việc chủ sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản sau thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật diễn ra khá phổ biến. Theo quy định của Luật THADS thì các giao dịch này sẽ không được công nhận và tài sản sẽ bị xử lý để thi hành án. Tuy nhiên, với từng loại giao dịch thì cần có cách xử lý khác nhau (trường hợp đã thực hiện giao dịch nhưng chưa/đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất). Trong khi đó, quy định tại khoản 1 Điều 24 nêu trên chưa giải quyết được triệt để vấn đề này nên cơ quan THADS còn lúng túng và có các cách giải quyết khác nhau, dẫn đến hiệu quả không cao và phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo.

Do đó, để phù hợp hơn với quy định tại Điều 75 Luật THADS, đồng thời quy định rõ cách thức xử lý đối với các trường hợp người phải thi hành án cố tình thực hiện các giao dịch nhằm trốn tránh việc thi hành án, Nghị định 33 đã quy định phương án xử lý đối với từng trường hợp nêu trên, cụ thể:

*“1. Trường hợp tài sản đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà phát sinh các giao dịch liên quan đến tài sản đó thì tài sản đó bị kê biên, xử lý để thi hành án. Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đối với tài sản đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đối với tài sản đó.*

*Trường hợp có giao dịch về tài sản mà người phải thi hành án không sử dụng toàn bộ khoản tiền thu được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án thì xử lý như sau:*

*a) Trường hợp có giao dịch về tài sản nhưng chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định. Khi kê biên tài sản, nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự, trường hợp cần tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự.*

*Trường hợp có giao dịch về tài sản kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự và có văn bản thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.*

*Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.*

*b) Trường hợp có các giao dịch khác liên quan đến tài sản mà không chuyển giao quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người khác thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản để thi hành án. Quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan”.*

Đồng thời, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó. Như vậy, trong trường hợp đương sự đã thỏa thuận tự nguyện giao tài sản để thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7a Luật THADS, sau đó phát sinh thêm người được thi hành án khác, nếu căn cứ quy định trên thì những người được thi hành án được người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án không thuộc trường hợp được ưu tiên (vì trong trường hợp này không có quyết định cưỡng chế) là chưa phù hợp với nguyên tắc khuyến khích việc tự nguyện thi hành án của pháp luật hiện nay. Do đó, khoản 11 Điều 1 Nghị định số 33 đã quy định cụ thể biên bản này là cơ sở đểChấp hành viên giao tài sản theo thỏa thuận hoặc tổ chức việc định giá, bán tài sản *và xác định thứ tự ưu tiên thanh toán*.

*1.2.3. Về bán đấu giá tài sản* *(khoản 12 Điều 1 Nghị định 33 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1, 3, 5 Điều 27 Nghị định 62*)

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì sau khi kê biên thì tài sản tiếp tục được xử lý để thi hành án. Khi các bên đương sự thỏa thuận được về giá tài sản kê biên hoặc khi có chứng thư thẩm định giá (trong trường hợp các bên không thỏa thuận được về giá tài sản kê biên) thì tài sản được đưa ra bán đấu giá để đảm bảo thi hành án (tức là kê biên bao nhiêu tài sản thì phải đưa ra bán đấu giá toàn bộ). Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp bán đấu giá nhiều tài sản trong cùng một cuộc đấu giá nhưng khi bán xong một hoặc một số tài sản thì đã đủ tiền thi hành án và các chi phí cần thiết. Nếu vẫn tiếp tục tổ chức bán đấu giá các tài sản còn lại thì sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người phải thi hành án. Do đó, khoản 12 Điều 1 Nghị định 33/2020/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung quy định “*Trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá theo thứ tự tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại*”.

Việc bổ sung quy định này đã đảm bảo tối đa quyền lợi của đương sự, hạn chế được khiếu nại, tố cáo bức xúc kéo dài.

***1.3. Một số khó khăn, vướng mắc, những vấn đề cần lưu ý trong quá trình kê biên, xử lý tài sản***

Sau khi Nghị định số 33 được ban hành, qua thực tiễn công tác THADS, tác giả nhận thấy hiện nay còn có những khó khăn, vướng mắc về thể chế cần trao đổi, cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* Nghị định số 33 đã bổ sung thêm trường hợp khi Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế không cần phải tương ứng với nghĩa vụ thi hành án. Đó là, đối với vụ việc có *tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án.* Đây là sự thay đổi lớn của Nghị định số 33 trong việc xử lý tài sản bảo đảm tại bản án.

Tuy nhiên, trên thực tế, có trường hợp nếu áp dụng quy định trên có thể dẫn đến ảnh hưởng đến lợi ích của người phải thi hành án, ví dụ:

Tại thời điểm Ngân hàng A thẩm định mảnh đất 1000 m2 đất của ông B có giá trị 1 tỷ đồng để ký kết hợp đồng tín dụng cho ông B vay 700 triệu đồng. Sau 5 năm không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng A khởi kiện và được Tòa án tuyên ông B phải trả số nợ 1 tỷ đồng (cả gốc và lãi) và mảnh đất trên là tài sản đảm bảo việc thi hành án. Tuy nhiên, đến thời điểm thi hành án, do nhà nước đã mở đường quốc lộ đi qua mảnh đất trên nên mảnh đất 1000 m2 đất của ông B có giá trị là 10 tỷ đồng. Lúc này, nghĩa vụ trả nợ của ông B chỉ có 1 tỷ đồng, trong khi tài sản đảm bảo có giá trị 10 tỷ đồng (lớn gấp 10 lần), mảnh đất trên có thể phân chia nhỏ để bán tương ứng với nghĩa vụ thi hành án. Câu hỏi đặt ra trong tình huống này, khi tổ chức thi hành án, nếu Chấp hành viên kê biên cả mảnh đất trên thì ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B; nếu chia nhỏ để kê biên, bán tương ứng với nghĩa vụ thì không đúng quy định của điều luật.

*Thứ hai,* là về việc kê biên quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm

Theo quy định tại khoản 1 Điều 110 của Luật THADS; khoản 1 Điều 175 của Luật đất đai năm 2013 và khoản 5 Điều 79Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai thì đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm cơ quan THADS không được kê biên nhưng có quyền kê biên toàn bộ tài sản gắn liền với đất và thực hiện việc thẩm định giá đối với các tài sản đó để đảm bảo thi hành án.

Trên thực tế khi được Nhà nước giao đất để cho thuê, người phải thi hành án đã bỏ tiền để chi phí san lấp mặt bằng, thi công cọc móng (chống lún, sạt lở) để rồi sau đó xây dựng nên các công trình tài sản trên đất. Quá trình tổ chức thi hành án, để xác định giá trị tài sản gắn liền với đất hiện nay còn nhiều quan điểm:

*Quan điểm thứ nhất cho rằng*: Đây là khoản chi phí mà trên thực tế người phải thi hành án đã bỏ tiền ra đầu tư để hình thành nên tài sản trên đất. Phần tài sản đã đầu tư vào đất ban đầu không thể tách rời hoặc nếu tách rời thì làm giảm giá trị tài sản trên đất nên vẫn được kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá cùng với công trình xây dựng trên đất để đảm bảo thi hành án theo quy định của pháp luật về THADS (Điều 94 Luật THADS).

*Quan điểm thứ hai cho rằng*: Chi phí san lấp mặt bằng, thi công cọc móng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì đây chính là chi phí đầu tư vào đất. Đối với các loại chi phí này theo quy định tại khoản 53, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, thì: *Trường hợp người sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm đã thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất thì nhà nước thu hồi đất của bên thế chấp để cho người mua tài sản. Người mua tài sản tự thỏa thuận với bên thế chấp về việc chi trả chi phí đầu tư vào đất còn lại đến thời điểm thu hồi đất. Trường hợp không thỏa thuận được thì các bên có liên quan có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Người mua được tài sản được nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể và phải sử dụng đúng mục đích đã được xác định.*

Do đó, trong trường hợp này, khi cơ quan THADS đưa tài sản trên đất ra bán đấu giá thì người mua được tài sản phải thỏa thuận với người phải thi hành án về các chi phí vào đất theo quy định trên.

Như vậy, pháp luật THADS và pháp luật về đất đai còn chưa thống nhất trong cách thức xử lý đối với phần giá trị đầu tư vào đất nêu trên. Trên thực tế, nếu áp dụng theo quy định của pháp luật về đất đai (Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ) thì người mua được tài sản trên đất trong THADS sẽ phải thỏa thuận với người phải thi hành án về khoản chi phí này; nếu không thỏa thuận được phải khởi kiện ra Tòa án để giải quyết. Trong khi đó, việc thỏa thuận lúc này không khả thi (*người phải thi hành án cố tình chống đối*); Tòa án giải quyết mất nhiều thời gian; đồng thời, cơ quan THADS phải tổ chức thi hành đối với Bản án sau. Khi hoàn tất các trình tự trên thì người mua được tài sản mới được Nhà nước ra quyết định giao đất để tiếp tục cho thuê. Như vậy, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của người mua trúng đấu giá. Hoặc người mua thấy quá phức tạp, không mua nữa dẫn đến việc thi hành án không giải quyết triệt để, kéo dài.

Theo tác giả thì cơ quan THADS cần tổ chức thi hành án đúng quy định của pháp luật THADS và các pháp luật khác liên quan. Trong trường hợp này, cần phân định trường hợp: Nếu phần đầu tư vào đất là các cột móng chống lún gắn liền với tài sản là các nhà xưởng trên đất thì cần áp dụng quy định tại Điều 94 Luật THADS để kê biên cùng với tài sản trên đất để xử lý đảm bảo thi hành án. Các phần chi phí còn lại như chi phí san lấp mặt bằng...thì áp dụng quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ trên.

*Thứ ba,* vướng mắc trong việc kê biên quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Theo quy định tại Điều 110 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thuộc trường hợp được chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai. Người phải thi hành án chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc diện quy hoạch phải thu hồi đất, nhưng chưa có quyết định thu hồi đất thì vẫn được kê biên, xử lý quyền sử dụng đất đó.

Tuy nhiên, văn phòng công chứng không chấp nhận việc công chứng đối với những trường hợp chưa có giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công chứng. Dẫn đến việc trên thực tế nhiều tài sản được kê biên, xử lý nhưng sau khi đấu giá thành, người mua được tài sản không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng.

Hoặc theo quy định, đối với trường hợp không thu hồi được giấy tờ đăng ký thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản". Tuy nhiên, trên thực tế việc này gặp khó khăn do chưa có các quy định của pháp luật về đất đai hướng dẫn chi tiết việc cấp giấy chứng nhận.

Theo tác giả, cơ quan THADS cần báo cáo Ban chỉ đạo THADS cùng cấp để chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy định tại Điều 101 và 106 Luật THADS. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì: “*Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau*”. Trong trường hợp này, Luật THADS được sửa đổi, bổ sung năm 2014 sau Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, khi Luật Đất đai chưa quy định trong trong hợp nêu trên thì về nguyên tắc phải thực hiện theo quy định tại Luật THADS. Theo đó, khoản 4 Điều 106 Luật THADS quy định: “*Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không có hoặc không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Chính phủ*.”

*Thứ tư,* về việc kê biên quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho người thứ ba sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Cụ thể, khoản 11 Điều 1 Nghị định 33 sửa khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62 thì: “*Trường hợp có giao dịch về tài sản kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự và có văn bản thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản. Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền*”.

Đối với quy định này, trên thực tế xảy ra 02 trường hợp, cụ thể:

- Việc chuyển nhượng đã có hợp đồng được công chứng nhưng chưa sang tên quyền sử dụng. Trong trường hợp này, cơ quan THADS phải thực hiện thủ tục để hủy nội dung đã công chứng để khi kê biên, bán đấu giá thì tổ chức hành nghề công chứng mới tiếp tục công chứng theo quy định.

- Việc chuyển nhượng đã hoàn thành việc đăng ký và sang tên quyền sử dụng cho người thứ 3. Trong trường hợp này, theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật THADS và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 33 nêu trên thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó. Trên thực tế, khi Chấp hành viên tiến hành khởi kiện ra Tòa án thì một số cơ quan Tòa án các cấp tại địa phương đã trả lại đơn yêu cầu của Chấp hành viên và cho rằng cơ quan THADS phải ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc quyết định cưỡng chế thì mới đủ điều kiện thụ lý dẫn đến việc tổ chức thi hành án không thể giải quyết được, ảnh hưởng đến quyền lợi của người được thi hành án.

Theo tác giả, việc Tòa án các cấp tại địa phương đã trả lại đơn yêu cầu của Chấp hành viên và cho rằng cơ quan THADS phải ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc quyết định cưỡng chế thì mới đủ điều kiện thụ lý là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật THADS, bởi lẽ:

Khoản 2 Điều 75 Luật THADS quy định: “*Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó*”. Như vậy, điều khoản này không quy định Chấp hành viên phải ra quyết định cưỡng chế hay biện pháp bảo đảm thì mới đủ điều kiện Tòa án thụ lý.

Đồng thời, khoản 11 Điều 1 Nghị định số 33 đã quy định rõ hai trường hợp:

+ Trường hợp tài sản đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà phát sinh các giao dịch liên quan đến tài sản đó thì tài sản đó bị kê biên, xử lý để thi hành án.

+ Trường hợp có giao dịch về tài sản mà người phải thi hành án không sử dụng toàn bộ khoản tiền thu được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án thì xử lý như sau:...

Như vậy, Nghị định 33 đã quy định rõ từng trường hợp, theo đó, trường hợp thứ 2 không bao gồm mũ của trường hợp thứ nhất (lập luận của Tòa án cho rằng cơ quan THADS phải ra Quyết định cưỡng chế). Trong trường hợp này, cơ quan THADS cũng cần phải báo cáo Ban chỉ đạo THADS cùng cấp để chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thống nhất áp dụng pháp luật.

*Thứ năm,* vấn đề kê biên tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Liên quan đến việc xác định và xử lý tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung của hộ gia đình và của vợ chồng, theo khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự thì trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, nếu đương sự không thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết và Chấp hành viên xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án.

Để hướng dẫn quy định này, điểm c, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định Chấp hành viên tiến hành tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình; nếu vợ chồng hoặc các thành viên trong hộ gia đình không đồng ý với việc phân chia của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa phân chia tài sản chung; hết thời hạn mà họ không khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo sự phân chia của Chấp hành viên.

Hiện nay, việc xác định và xử lý tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung của hộ gia đình và của vợ chồng, đang còn nhiều quan điểm áp dụng pháp luật để thi hành án, cụ thể:

*-* Cơ quan THADS đang thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24Nghị định số 62 của Chính phủ và Công văn số 1987/TCTHADS-NV1 ngày 06/6/2018 của Tổng cục THADS hướng dẫn. Theo đó, trước khi thực hiện việc xử lý tài sản, Chấp hành viên phải tiến hành phân chia tài sản của hộ gia đình; của vợ chồng. Sau khi phân chia, nếu các đương sự không đồng ý thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân một số tỉnh:* Trước khi kê biên, xử lý tài sản chung của vợ chồng; tài sản chung của hộ gia đình, Chấp hành viên cơ quan THADS phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chungđối với tài sản, quyền sửdụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc **yêu cầu Tòa án** giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Chấp hành viên không được tự phân chia tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62 của Chính phủ. Bởi vì điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62 của Chính phủ trái với khoản 1 Điều 74 Luật THADS năm 2014.

*- Quan điểm của Tòa án nhân dân một số tỉnh:* Trước khi cưỡng chế kê biên xử lý tài sản chung của vợ chồng; tài sản chung của hộ gia đình thì **Chấp hành viên** **xác định** phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất theo điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62 và thực hiện kê biên, xử lý tài sản theo quy định pháp luật. Trường hợp có tranh chấp tài sản kê biên thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 75 Luật THADS năm 2014 và quy định Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Thực tiễn tổ chức thi hành các vụ việc đặc biệt là các vụ án tham nhũng kinh tế lớn thì việc áp dụng pháp luật để kê biên xử lý tài sản chung của vợ chồng; tài sản chung của hộ gia đình còn gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro xảy ra cho Chấp hành viên, cơ quan THADS. Tài sản trong các vụ việc này thường là tài sản chung của người phải thi hành án với nhiều người khác (hộ gia đình); với vợ (chồng) là những tài sản giá trị lớn ở nhiều địa phương khác nhau (kể cả ở nước ngoài như: Quyền sử dụng nhà đất, cổ phần, cổ phiếu…). Thực tế, Chấp hành viên tự xác định và phân chia còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

*+* Về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, được thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 7 Thông tư số 01/2016/TTL-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Theo đó, tại Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân dựa trên nguyên tắc thỏa thuận giữa vợ chồng hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng phải tính đến các yếu tố: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng… Thực tế, Chấp hành viên không thể xác định được công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; nếu chia đôi thì chưa đảm bảo quyền lợi của các bên, đồng thời, Chấp hành viên đối diện với rủi ro lớn khi tự phân chia trong trường hợp này.

+ Đối với phân chia tài sản của hộ gia đình, cơ quan THADS gặp khó khăn trong việc xác định các thành viên của hộ. Hiện nay, khái niệm hộ gia đình được quy định tại Điều 102, Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015, Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013, Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Theo đó, “*Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan*” và “*hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*”.

Nội dung này đã được Tổng cục hướng dẫn tại Công văn số 1987/TCTHADS-NV1 ngày 06/6/2018. Theo đó, căn cứ xác định thành viên của hộ gia đình là hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hồ sơ) và các giấy tờ có liên quan. Tuy nhiên, việc xác định thành viên hộ gia đình theo hồ sơ gặp một số khó khăn như: Trên hồ sơ không thể hiện đầy đủ thành viên hộ gia đình; một số thành viên có tên trong hồ sơ nhưng trên thực tế xác minh thì thời điểm cấp giấy chứng nhận một số thành viên còn nhỏ, mới sinh... chưa có đóng góp vào tài sản chung của hộ gia đình... Do đó, việc xác định thành viên hộ gia đình trên thực tế còn gặp nhiều vướng mắc.

Xuất phát từ thực tiễn tổ chức thi hành án, đa số các vụ việc phải kê biên, xử lý tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng và hộ gia đình. Nếu việc nào cũng đề nghị Tòa án giải quyết thì sẽ dẫn đến việc thi hành án kéo dài, không được giải quyết dứt điểm. Do đó, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62 quy định cho Chấp hành viên có quyền tự phân chia tài sản chung và thông báo cho đương sự về kết quả phân chia. Nếu đương sự không đồng ý thì có quyền khởi kiện tại Tòa án. Quy định này không làm mất đi quyền tự định đoạt của đương sự đối với quyền sở hữu tài sản của họ, đồng thời rút ngắn thời gian tổ chức thi hành trên vụ việc cụ thể.

Tuy nhiên, hiện nay, Đảng và Nhà nước ta quyết tâm trong việc đấu tranh phòng ngừa và xử lý đối với các vụ việc tham nhũng nên thời gian qua, các cơ quan tố tụng đã xử lý rất nhiều vụ án kinh tế, tham nhũng lớn. Như vậy, cơ quan THADS phải tổ chức thi hành đối với các vụ việc nêu trên. Việc phân chia tài sản chung liên quan đến loại việc này vô cùng phức tạp và khó khăn. Do đó, theo tác giả thì:

- Đối với các vụ việc kinh tế, tham nhũng lớn; vụ việc có giá trị thi hành lớn, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật THADS năm 2014 để thi hành. Theo đó, trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, nếu đương sự không thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết và Chấp hành viên xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án.

- Đối với các vụ việc còn lại, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật THADS năm 2014, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62 và hướng dẫn tại Công văn số 1987/TCTHADS-NV1 ngày 06/6/2018 của Tổng cục đối với những vụ việc thi hành án khác. Theo đó, Chấp hành viên tiến hành tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình; nếu vợ chồng hoặc các thành viên trong hộ gia đình không đồng ý với việc phân chia của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa phân chia tài sản chung; hết thời hạn mà họ không khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo sự phân chia của Chấp hành viên.

*Thứ sáu,* thời điểm người mua tài sản nộp đủ tiền có được coi là người phải thi hành án thực hiện xong nghĩa vụ?

Theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 33 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Nghị định số 62 thì: Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng.

Trong trường hợp Bản án tuyên nghĩa vụ trả lãi suất chậm thi hành án *cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc* hiện nay còn có nhiều quan điểm xử lý khác nhau, cụ thể:

- Một số địa phương cho rằng việc tính lãi suất chậm thi hành án đến thời điểm người mua trúng đấu giá nộp đủ tiền với lập luận sau khi người mua đấu giá nộp đủ tiền, Chấp hành viên được pháp luật cho phép trong thời hạn 30 ngày để giao tài sản và 10 ngày để thanh toán cho người được thi hành án. Vì vậy trong khoảng thời gian này, người phải thi hành án không thể tiếp tục chịu lãi trong khi tài sản của họ đã được cơ quan THA xử lý xong để trả nợ.

- Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng: Theo quy định tại Điều 4 và khoản 2 Điều 20 Luật THADS, cơ quan THADS, Chấp hành viên có nghĩa vụ thi hành đúng bản án, quyết định của Tòa án. Bên cạnh đó, theo quy định về cho vay tài sản được quy định tại các Điều 463 đến Điều 466 Bộ Luật Dân sự 2015 thì nguyên tắc, bên vay phải trả tiền lãi trên số nợ gốc tương ứng với thời hạn vay. Thời điểm người mua nộp đủ tiền là mốc thời gian để xác định quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia ký hợp đồng mua bán tài sản. Hợp đồng này còn có thể bị hủy bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc thỏa thuận hủy của các bên. Do đó, thời điểm chốt để tính tiền lãi chậm thi hành án phải đến ngày cơ quan THADS trả tiền cho người được thi hành án đúng với Bản án đã tuyên.

Như vậy, có thể thấy Pháp luật THADS còn tồn tại một số bất cập, vì: Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 33 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Nghị định số 62 quy định: Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản. Tuy nhiên trên thực tế, không có vụ việc nào ngày người mua trúng đấu giá nộp đủ tiền là ngày cơ quan THADS giao được tài sản cho người mua. Trường hợp giao được trong hạn quy định 30 - 60 ngày theo như quy định trên thì việc chỉ thanh toán lãi đến ngày người mua nộp đủ tiền cho người được thi hành án là không đúng với việc Bản án đã tuyên và nguyên tắc trả lãi quy định trong Bộ luật Dân sự nêu trên. Mặt khác, nếu tính lãi đến thời điểm thanh toán nợ gốc thì người phải thi hành án cho rằng cơ quan THADS đã bán tài sản và người mua đã nộp đủ tiền thì việc cơ quan THADS chưa trả tiền cho người được thi hành án thuộc trách nhiệm của cơ quan THADS, người phải thi hành án không có lỗi và không có trách nhiệm phải chịu lãi suất tính từ thời điểm này.

Đây là nội dung cần có sự thảo luận của các cơ quan THADS trực tiếp tổ chức thi hành án và thống nhất hướng dẫn của liên ngành trung ương trước khi đề xuất sửa đổi Luật THADS.

*Thứ bảy,* liên quan đến tiền lãi của số tiền người mua trúng đấu giá nộp

Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 62 thì: *“Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng”.* Tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62 quy định: *“…****Trong thời gian chưa giao được tài sản****, cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng theo hình thức gửi tiền có kỳ hạn 01 tháng* ***cho đến khi giao được tài sản****, phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án; trường hợp không giao được tài sản thì phần lãi tiền gửi thuộc về người mua được tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật quy định khác”*.

Hiện nay, còn có hai cách hiểu khác nhau về khoản tiền lãi phát sinh từ tiền gửi Ngân hàng đối với số tiền bán đấu giá thành, cụ thể:

- Ý kiến thứ nhất: Quy định tại Khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62 được chia thành hai trường hợp giao tài sản cho người mua trúng đấu giá:

+ Trường hợp thứ nhất là trong khoảng thời gian chưa giao tài sản (*bao gồm cả chậm giao tài sản quá thời hạn 60 ngày*) cho người mua trúng đấu giá, thì phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án.

+ Trường hợp thứ hai là không giao được tài sản (*hủy hợp đồng mua bán tài sản, kết quả bán đấu giá*), thì phần lãi đối với khoản tiền gửi đó thuộc về người mua trúng đấu giá.

Cách hiểu như trên phù hợp quy định tại pháp luật dân sự, bởi lẽ: Theo quy định về thời điểm xác lập quyền sở hữu, khi người mua trúng đấu giá nộp tiền vào tài khoản của cơ quan THADS, thì người mua trúng đấu giá không còn quyền sở hữu đối với khoản tiền đó. Lúc này, số tiền đã nộp thuộc về người có tài sản bán đấu giá. Mọi hoa lợi, lợi tức (tiền lãi) phát sinh từ số tiền này đều thuộc về người có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Khoản 1 Điều 161 Bộ Luật Dân sự.

Mặt khác, trên thực tế, trường hợp chậm giao tài sản (*vì nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân do người phải thi hành án chống đối*), nếu người mua trúng đấu giá yêu cầu bồi thường thiệt hại và chứng minh được thiệt hại của việc chậm được nhận tài sản mua trúng đấu giá thì người có thẩm quyền sẽ xem xét, quyết định buộc cơ quan thi hành án bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 21 Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước, mà không phụ thuộc vào khoản tiền lãi của số tiền người mua trúng đấu giá đã nộp nêu trên. Trường hợp quá thời hạn 30 ngày đối với vụ việc đơn giản, 60 ngày đối với vụ việc phức tạp (quy định tại Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 62), người mua trúng đấu giá có quyền khởi kiện hoặc thỏa thuận hủy kết quả bán đấu giá theo quy định tại Điều 102 Luật THADS, Điều 72 Luật Đấu giá tài sản. Hai bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và bồi thường thiệt hại, tức là phải trả cho người mua trúng đấu giá số tiền gốc và lãi phát sinh.

Như vậy, quy định tại Khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62 là phù hợp với quy định của pháp luật Dân sự là đấu giá tài sản. Đồng thời, quy định này cũng nhằm nâng cao trách nhiệm của Chấp hành viên trong việc tổ chức thi hành án, trường hợp chậm giao tài sản cho người mua trúng đấu giá thì có thể sẽ phải bồi thường do lỗi của mình.

- Ý kiến thứ hai: Tại Khoản 3 Điều 27 Nghị định 62/2015/NĐ-CP được hiểu là trong thời hạn 60 ngày giao được tài sản cho người trúng đấu giá (kể từ ngày người mua trúng đấu giá nộp đủ tiền mà không thuộc trường hợp có sự kiện bất khả kháng), khi đó phần lãi tiền gửi sẽ thuộc về người phải thi hành án dùng để thi hành án. Phần lãi tiền gửi từ ngày thứ 61 trở về sau sẽ thuộc về người trúng đấu giá và được trả cho người trúng đấu giá.

Đây là nội dung cần có sự thảo luận của các cơ quan THADS trực tiếp tổ chức thi hành án và thống nhất hướng dẫn của liên ngành trung ương.

**2. Thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án**

Thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án là những bước tác nghiệp tiếp theo của Chấp hành viên sau khi đã cưỡng chế kê biên, xử lý xong tài sản, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Một trong những nội dung được sửa đổi, bổ sung rất mới của Nghị định số 33 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62, đó là quy định về thanh toán tiền, tài sản thi hành án.

- Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62 quy định “*Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế*”. Tuy nhiên, quy định này chưa thể hiện rõ mục đích của việc xác định người được thi hành án đã có đơn yêu cầu cũng như không quy định rõ người được thi hành án trong một hay nhiều bản án, quyết định của Tòa án tính đến thời điểm thanh toán tiền.

Mặt khác, đoạn 2 khoản này lại quy định “*Trường hợp bản án, quyết định đang do cơ quan THADS tổ chức thi hành xác định nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ để thi hành nghĩa vụ tài sản theo bản án, quyết định thì cơ quan THADS thanh toán cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu*” và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 Quy định một số vấn đề về thủ tục THADS và phối hợp liên ngành trong THADS thì *“…cơ quan THADS xác định rõ những bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án; số tiền được thanh toán của người đã yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó*”.

Như vậy, chưa có sự thống nhất giữa các quy định của Luật, Nghị định số 62 và Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC về thanh toán tiền thi hành án, dẫn đến trong thực tiễn thi hành gặp rất nhiều khó khăn.

Khắc phục các vấn đề vướng mắc trên, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 33 đã sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Nghị định xác định rõ phạm vi những người được thi hành án được ưu tiên thanh toán. Cụ thể, trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì những người được thi hành án đã yêu cầu theo các bản án, quyết định đang do cơ quan Thi hành án dân sự đó tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản được ưu tiên thanh toán.

Thứ hai, xác định thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền. Đó là trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 62 thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục về thi hành án đối với những người đã yêu cầu thi hành án; tổ chức giao tiền, tài sản cho những người đã yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt tại thời điểm thanh toán tiền, trả tài sản. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.

Quy định này cũng thống nhất và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 62: Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định thi hành án đối với những người đã có yêu cầu, đồng thời thông báo cho những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó biết để yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn trên, nếu người được thông báo không yêu cầu thi hành án thì Chấp hành viên tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã có yêu cầu hoặc người đại diện của những người đã có yêu cầu để quản lý. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án đối với tài sản đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

Đa số quan điểm cho rằng việc sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật như trên là hợp lý, bởi vì: Về nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án chỉ phát sinh theo quy định của Luật THADS sau khi đã có đơn yêu cầu thi hành án và được cơ quan THADS thụ lý, giải quyết việc thi hành án. Quyền lợi của người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án phải được ưu tiên hơn so với người chưa yêu cầu thi hành án.  Mặt khác, đối với trường hợp chưa yêu cầu thi hành án, cơ quan THADS không thể biết và không buộc phải biết về các khoản họ được thi hành. Cơ quan Thi hành án dân sự đã thu được tiền của người phải thi hành án cũng không thể xác định được các nghĩa vụ khác của người phải thi hành án ở các bản án, quyết định mà cơ quan Thi hành án dân sự nơi khác đang thi hành. Điều này phù hợp với nguyên tắc bản án chỉ được đưa ra thi hành khi đương sự có yêu cầu thi hành án, chỉ khi yêu cầu thi hành án thì người được hưởng quyền, lợi ích nhất định theo bản án mới có tư cách người được thi hành án; khi đương sự chưa yêu cầu thì cơ quan THADS không thể biết và không buộc phải biết về các khoản họ được thi hành.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62 thì “Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết”. Quá trình tổ chức thi hành án, kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án đều chỉ để phục vụ việc tổ chức thi hành án cho những người đã yêu cầu thi hành án (những quyết định thi hành án được thi hành, không bao gồm những trường hợp chưa có quyết định thi hành án). Chấp hành viên chỉ được phép áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án theo quyết định thi hành án và các chi phí cần thiết (trừ một số trường hợp không áp dụng nguyên tắc tương ứng theo quy định của pháp luật). Do đó, tác giả ủng hộ quan điểm cho rằng, việc quy định như Nghị định số 62 trước đây sẽ dẫn đến vi phạm nguyên tắc “tương ứng” khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án. Mặt khác, theo quy định của khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62 trước đây, khi thanh toán tiền thi hành án lại xuất hiện thêm những người chưa yêu cầu thi hành án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người đã yêu cầu thi hành án trước đó, dễ dẫn đến khiếu nại phát sinh. Do vậy, những “người được thi hành án” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS phải được xác định là những người đã có yêu cầu thi hành án.

Thứ ba, bỏ quy định về trách nhiệm thông báo của Chấp hành viên khi thực hiện thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án. Việc này phù hợp với nguyên tắc xác định người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án, Nghị định số 33 bỏ quy định trách nhiệm của Chấp hành viên trong việc thông báo cho những người được thi hành án khác chưa có yêu cầu thi hành án được quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62.

Thứ tư, bổ sung phương án xử lý trong trường hợp người được thi hành án không đến nhận tiền, tài sản theo bản án, quyết định. Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 33 đã sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62, cụ thể như sau: Cơ quan THADS làm thủ tục gửi tiền vào ngân hàng, gửi tài sản bằng hình thức thuê bảo quản hoặc bảo quản tại kho cơ quan THADS đối với khoản tiền, tài sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 126 Luật THADS trong trường hợp: Khoản tiền, tài sản chưa xác định được địa chỉ của người được nhận hoặc khoản tiền hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 62 mà người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án không đến nhận. Sau khi gửi tiền, tài sản, nếu người được nhận tiền, tài sản đến nhận thì cơ quan THADS chi trả tiền, tài sản cho người được nhận. Phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu và trả cho người được nhận. Hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc 01 năm, kể từ ngày thông báo đối với trường hợp thu được tiền sau thời điểm 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà người được thi hành án không đến nhận thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định sung công quỹ nhà nước và chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào ngân sách nhà nước. Theo đó, Nghị định số 33 đã bổ sung quy định hình thức của việc chuyển nộp vào ngân sách Nhà nước, cụ thể: Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định sung công quỹ nhà nước và chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào Ngân sách Nhà nước.

Có thể thấy Nghị định số 33/2020/NĐ-CP đã có những sửa đổi, bổ sung khá chi tiết về áp dụng biện pháp bảo đảm, kê biên, xử lý tài sản thi hành án, thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án. Quy định theo hướng rõ ràng như trên là hợp lý, hạn chế sai sót và thuận lợi hơn cho Chấp hành viên trong quá trình tác nghiệp THADS.

**CHUYÊN ĐỀ**

**ĐIỂM MỚI VỀ RA QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN**

**VÀ ỦY THÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý**

**\*\*\***

Pháp luật về thi hành án dân sự (THADS) đã có những quy định tương đối cụ thể về trình tự, thủ tục tổ chức thi hành án, trong đó có việc ra quyết định và ủy thác thi hành án. Nếu quyết định thi hành án là văn bản do Thủ trưởng cơ quan THADS có thẩm quyền ban hành để thi hành một hoặc nhiều khoản của bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật theo thủ tục THADS, làm căn cứ cho Chấp hành viên lập hồ sơ và tổ chức việc thi hành án thì ủy thác THADS là việc chuyển giao việc thi hành bản án, quyết định từ cơ quan thi hành án này sang cơ quan thi hành án khác theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định, nhằm đảm bảo việc thi hành các bản án, quyết định trên thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, quá trình tổ chức thực hiện, cơ quan THADS vẫn gặp phải những khó khăn, vướng mắc, do chưa có sự thống nhất trong việc áp dụng các quy định về ra quyết định thi hành án và ủy thác thi hành án, dẫn đến tình trạng việc ra quyết định thi hành án còn lúng túng; hồ sơ ủy thác thi hành án trả đi trả lại nhiều lần, gây ảnh hưởng đến quá trình tổ chức thi hành án. Do đó, trong phạm vi chuyên đề này tác giả xin giới thiệu về những nội dung sửa đổi, bổ sung về ra quyết định thi hành án và ủy thác THADS tại Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS; những vấn đề cần lưu ý trong việc ra quyết định thi hành án và ủy thác thi hành án.

**1. Những điểm mới về việc ra quyết định thi hành án và ủy thác thi hành án của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS**

Ngày 17/3/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định số 33/2020/NĐ-CP) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS, đã sửa đổi, bổ sung 18/85 Điều, trong đó có các Điều quy định về việc ra quyết định và ủy thác thi hành án (Điều 3, 6, 7, 16)của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

***1. 1. Ra quyết định thi hành án***

\* Chủ động ra quyết định thi hành án

- Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 3 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 3 Điều 3 Nghị định 62/2015/NĐ-Cp quy định: *”3. Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước không yêu cầu thi hành án thì cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp; cơ quan đại diện chủ sở hữu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó có trách nhiệm chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án”.* Tuy nhiên,theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, cơ quan đại diện chủ sở hữu là cơ quan, tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý và thực hiện quyền, trách nhiệm đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Do đó, để phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, Nghị định 33/2020/NĐ-CP đã bổ sung chủ thể có trách nhiệm chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án của *“cơ quan đại diện chủ sở hữu”* của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước khi hết thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà không yêu cầu thi hành án.

- Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 6 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 1 Điều 6 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định: *“1. Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ trường hợp:  a) Trong một bản án, quyết định có khoản chủ động về trả lại tiền, tài sản thì ra một quyết định thi hành án đối với mỗi người được thi hành án; b) Trong một bản án, quyết định có nhiều người phải thi hành nhiều khoản chủ động khác nhau thì ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc điện chủ động thi hành án đối với mỗi người phải thi hành án”.* Theo đó, Nghị định đã quy định nguyên tắc chung của việc ra quyết định thi hành án đối với các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định trừ 02 trường hợp nêu trên. Tuy nhiên, thực tiễn tổ chức thi hành án phát sinh trường hợp trong một bản án, quyết định có người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì pháp luật chưa có quy định cụ thể dẫn đến tình trạng cơ quan THADS lúng túng khi ra quyết định thi hành án trong trường hợp này. Để khắc phục tình trạng trên, đồng thời để việc ra quyết định thi hành án chủ động được rõ ràng, dễ hiểu, quy định tại khoản 1 đã được thiết kế lại cho phù hợp; đồng thời, quy định rõ trong trường hợp *“một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ”* thì cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án đối với người đó (khoản 1). Cụ thể, Khoản 1 Điều 6 Nghị định 62/2015-NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án chung đối với các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ các trường hợp sau đây:

a) Có người được trả lại tiền, tài sản thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó.

b) Có người phải thi hành nhiều khoản khác nhau thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó.

*c) Một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó.”*

- Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 6 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *“Các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước”.* Trong quá trình thực hiện, thông qua công tác kiểm tra của các Đoàn kiểm tra phòng, chống tham nhũng và thực tiễn thi hành án đã xuất hiện tình trạng các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng, các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không làm đơn yêu cầu thi hành án dẫn đến không thu hồi được tiền cho Nhà nước, hiệu quả thu hồi tài sản trong phòng chống tham nhũng không cao. Ngoài ra, các loại tội kinh tế, tham nhũng có nhiều khung hình phạt, nếu chỉ quy định khung “đặc biệt nghiêm trọng” là chưa đủ, chưa thu tiền cho nhà nước được triệt để và gây khó khăn cho cơ quan THADS trong việc phải xác định “loại tội phạm” (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) trước khi chủ động ra quyết định thi hành án.

Khắc phục tình trạng trên, Nghị định đã bổ sung thêm trường hợp cơ quan THADS phải chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm *“khoản tiền bồi thường cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”* trong các vụ án hình sự về xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng ở tất cả các khung hình phạt. Cụ thể Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Các khoản thu khác cho Nhà nước thuộc diện cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự bao gồm: khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước; *khoản bồi thường cho Nhà nước, cơ quan Nhà nước hoặc doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ* trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng; khoản thu nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước”.

Liên quan đến nội dung này, còn có ý kiến cho rằng việc quy định cơ quan THADS ra quyết định thi hành án chủ động đối với các cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng là chưa phù hợp với nguyên tắc các loại hình doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì nội dung sửa đổi, bổ sung của Nghị định 33/2020/NĐ là phù hợp vì sẽ đảm bảo thu hồi thu tiền cho nhà nước được triệt để.

\* Ra quyết định thi hành án theo yêu cầu

- Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 1 Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định: *“…Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án”*, tuy nhiên, trong quá trình áp dụng đã gặp vướng mắc, cụ thể:

+ Về nội dung quyết định thi hành án, cơ quan THADS có ra quyết định thi hành án cho người được yêu cầu có bao gồm toàn bộ phần nghĩa vụ cho tất cả những người được thi hành án hay không?

+ Quy định hiện hành yêu cầu phải thông báo cho những người được thi hành án chưa có đơn biết để họ yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày. Theo đó, nếu trong thời hạn 30 ngày, nếu họ làm đơn thì xử lý như thế nào? Có ra quyết định thi hành án hay không? Có ra quyết định thi hành án mới hay không trong khi đã có Quyết định thi hành án thể hiện đầy đủ nội dung khoản phải thi hành

Để khắc phục tình trạng trên, sau khi nghiên cứu quy định tại Điều 289 Bộ luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới: “Nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó *mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ*. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới. Trong trường hợp này, mỗi người trong số những người liên đới cùng được nhận một khoản tiền, tài sản sẽ có quyền yêu cầu cơ quan THADS tổ chức thi hành án; cơ quan THADS tổ chức thi hành và trả lại tiền, tài sản cho bất cứ ai trong số những người có yêu cầu thi hành án. Đồng thời, căn cứ Điều 11 Bộ luật Dân sự quy định về các phương thức bảo vệ quyền dân sự, Tòa án nhân dân đã giải thích về thời hiệu và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự tại bản án, quyết định. Như vậy, để bảo vệ quyền lợi của mình, đương sự phải thể hiện ý chí của mình bằng việc gửi yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp họ không yêu cầu thi hành án thì không nên quy định cơ quan THADS có trách nhiệm phải thực hiện việc thông báo cho họ. Mặc dù vậy, do nội dung của bản án xác định quyền liên đới và không thể tách rời nên các nội dung trong quyết định thi hành án cũng phải có nội dung tương tự. Nghĩa là cơ quan THADS phải ra quyết định thi hành án có cả tên của những người chưa có yêu cầu.

Nghị định 33/2020/NĐ-CP đã quy định rõ hơn về việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án. Theo đó: *“Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định thi hành án theo đúng nội dung bản án, quyết định”,* cơ quan THADS sẽ ra quyết định thi hành án cho cả những người có yêu cầu và chưa có yêu cầu. Cụ thể Khoản 1 Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án cho mỗi yêu cầu thi hành án. Trường hợp trong bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người và các đương sự yêu cầu thi hành án vào cùng thời điểm thì Thủ trưởng cơ quan ra một quyết THADS hành án chung cho nhiều yêu cầu.

Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo đúng nội dung bản án, quyết định”.*

Thủ tục về thi hành án, việc thanh toán tiền, trả tài sản trong trường hợp này sẽ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 49 (đã được sửa đổi, bổ sung). Theo đó:Chấp hành viên chỉ thực hiện các thủ tục về thi hành án đối với những người đã yêu cầu thi hành án (bao gồm cả người có yêu cầu sau khi ra quyết định thi hành án). Tuy nhiên, việc tổ chức giao tiền, tài sản thì thực hiện *“cho những người đã yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt tại thời điểm thanh toán tiền, trả tài sản”.* Chúng tôi thấy rằng, trường hợp người được thi hành án chưa có yêu cầu nhưng vẫn có mặt tại thời điểm thanh toán tiền, trả tài sản thì cơ quan THADS vẫn tổ chức giao tiền, tài sản cho họ.Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.

*-* Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 4 Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định *về căn cứ từ chối yêu cầu thi hành án*viện dẫn điểm a, khoản 5, Điều 31 Luật THADS là quá rộng. Do đó, cần chỉ rõ quy định tại khoản 4 Điều 7 để hướng dẫn quy định về trường hợp “bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật THADS.

Bên cạnh đó, Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định:*“4. Cơ quan THADS từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật THADS trong trường hợp bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành”,* với quy định này thì để từ chối yêu cầu thi hành án phải đồng thời đáp ứng 02 điều kiện: bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành. Tuy nhiên, trên thực tế, trường hợp không xác định “*nghĩa vụ phải thi hành*” thì cơ quan THADS không thể tổ chức thi hành án nên cần từ chối yêu cầu thi hành án. Nhưng ngược lại, có một số trường hợp*“không xác định cụ thể người phải thi hành án*” nhưng nghĩa vụ phải thi hành là đã được xác định thì vẫn cần chấp nhận yêu cầu thi hành án.

Do đó, Khoản 4 Điều 7 Nghị định 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án đối với bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự trong trường hợp bản án, quyết định không xác định rõ khoản phải thi hành hoặc không xác định rõ người phải thi hành án, trừ các trường hợp:

*a) Giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản;*

*b) Giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp nuôi dưỡng;*

*c) Giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động cho người được thi hành án không trực tiếp nuôi dưỡng.”*

Việc bổ sung quy định trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động thuộc trường hợp không được từ chối yêu cầu thi hành án đã đảm bảo hơn quyền lợi của đối tượng những người này trong xã hội, bởi lẽ trên thực tế, mặc dù đã thành niên nhưng do mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động thì vẫn phải có người nuôi dưỡng và có quyền thăm non. Đây cũng là điểm mới quy định mà nội dung Nghị định 33/2020/NĐ-CP đã quy định để thực hiện chính sách bảo vệ người yếu thế trong xã hội Việt Nam.

***1.2. Ủy thác thi hành án***

- Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 1 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định *có thể* ủy thác cho cơ quan THADS nơi có tài sản tổ chức thi hành là chưa phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật THADS “Thủ trưởng cơ quan THADS *phải*ủy thác thi hành án cho cơ quan THADS nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở”. Do đó, Nghị định 33/2020/NĐ-CP đã quy định rõ cơ quan THADS *“phải”* ủy thác khi có các điều kiện theo quy định tại Điều 55 Luật THADS. Đồng thời, quy định cơ quan THADS căn cứ vào bản án, quyết định được thi hành hoặc kết quả xác minh để làm cơ sở cho việc ủy thác. Theo đó, có thể không cần ra quyết định thi hành án mà ủy thác thẳng trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã xác định rõ địa chỉ, nơi cư trú, nơi có tài sản của người phải thi hành án. Cụ thể Khoản 1 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Căn cứ bản án, quyết định được thi hành hoặc kết quả xác minh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự *phải* ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.”

- Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Điểm c Khoản 2 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định “trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác đến nơi có tài sản giá trị lớn nhất, nơi có nhiều tài sản nhất”. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể ủy thác đến đâu trong trường hợp có cả “nơi có tài sản giá trị lớn nhất” và “nơi có nhiều tài sản nhất”. Bên cạnh đó, nội dung khoản 2 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP đang xem xét về thứ tự thực hiện ủy thác, do đó, đoạn “trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác” là không cần thiết và không phù hợp khi quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Để khắc phục tình trạng này, Khoản 2 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trường hợp người phải thi hành án có nhiều tài sản ở nhiều nơi thì cơ quan THADS thực hiện ủy thác theo thứ tự sau đây:

a) Theo thỏa thuận của đương sự;

b) Nơi có tài sản đủ để thi hành án;

*c) Nơi có tổng giá trị tài sản lớn nhất.”.*

- Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 3 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định: Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì *có thể* ủy thác khoản phải thi hành án mà tài sản đó bảo đảm cho cơ quan THADS nơi có tài sản bảo đảm*.* Việc quy định “có thể ủy thác” sẽ tạo ra tính tùy nghi, không thống nhất của các cơ quan THADS trong việc áp dụng pháp luật. Bên cạnh đó, Khoản 1 Điều 57 Luật THADS quy định trước khi ủy thác, cơ quan THADS phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp tài sản tại nơi ủy thác đang có tranh chấp, đã được tòa án thụ lý nhưng người phải thi hành án vẫn còn tài sản ở các địa phương khác. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định 62 thì “Trường hợp đương sự có tài sản khác ngoài trường hợp quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đó để thi hành án”. Như vậy, điểm mới quy định phải xử lý tài sản của người phải thi hành án trong trường hợp này. Tuy nhiên, chưa quy định Chấp hành viên xử lý như thế nào trong trường hợp khác địa giới hành chính. Do đó, cần phải có quy định về việc ủy thác để xử lý đối với những tài sản này để đảm bảo thi hành án hiệu quả, rút ngắn thời gian tổ chức thi hành án, đồng thời cần quy định trách nhiệm để các cơ quan THADS biết được kết quả tổ chức thi hành án của nhau để phối hợp và xử lý tài sản cho phù hợp.

Để khắc phục tình trạng trên, Khoản 3 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-Cp được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì *phải* ủy thác khoản phải thi hành án đó đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản bảo đảm.

*Trường hợp tài sản đang xử lý để thi hành án nhưng có tranh chấp và đã được tòa án thụ lý giải quyết mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản để thi hành án.*

*Cơ quan thi hành án nơi ủy thác phải thường xuyên cập nhật, theo dõi và thông báo ngay cho cơ quan thi hành án nhận ủy thác biết kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án để phối hợp tổ chức thi hành án. Cơ quan thi hành án nơi nhận ủy thác phải kịp thời thông báo tiến độ, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan ủy thác thi hành án để theo dõi, phối hợp trong việc tổ chức thi hành án.”*

- Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, cụ thể:

Khoản 4 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định: Trước khi ủy thác thì cơ quan THADS phải thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án. Trong trường hợp này, sẽ có khoảng trống trong thời gian cơ quan được ủy thác chưa nhận được quyết định ủy thác và chưa ra quyết định mới. Theo đó, cần quy định rõ hiệu lực của các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án đã được ban hành (nếu có) để tránh trường hợp đương sự cho rằng quyết định thi hành án đã được thu hồi thì các quyết định kèm theo hết hiệu lực để tẩu tán tài sản.

Để khắc phục tình trạng trên, Khoản 4 Điều 16 Nghị định 62/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Quyết định ủy thác thi hành án phải ghi rõ nội dung ủy thác, khoản đã thi hành xong, khoản tiếp tục thi hành và các thông tin cần thiết cho việc thực hiện ủy thác.

Khi gửi quyết định ủy thác thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi kèm theo bản án, quyết định; bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có. Trong trường hợp phải ủy thác cho nhiều nơi thì Chấp hành viên sao chụp bản án, quyết định và các tài liệu khác có liên quan thành nhiều bản, có đóng dấu của cơ quan thi hành án dân sự nơi ủy thác để gửi cho cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác.

*Các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định về thi hành án khác liên quan đến khoản ủy thác có hiệu lực cho đến khi có quyết định thay thế của cơ quan nhận ủy thác.”*

**2. Những vấn đề cần lưu ý trong việc ra quyết định và ủy thác thi hành án**

***2.1. Ra quyết định thi hành án***

*- Ra quyết định thi hành án trong trường hợp trong một bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người và các đương sự yêu cầu thi hành án ở các thời điểm khác nhau*

Tình huống :

Bản án của Tòa án quyết định “ Buộc Nguyễn Thị A phải bồi thường:

- Bồi thường cho Ma Thị L số tiền 90.000.000đ

- Bồi thường cho ông Ma Văn N số tiền: 40.000.000đ

- Bồi thường cho ông Lý Văn H số tiền: 40.000.000đ

- Bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền: 30.000.000đ

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị A hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn T khoản tiền là 1.300.000.000đ

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị A phải bồi thường cho các bị hại và hoàn trả cho bị cáo Nguyễn Văn T là 1.500.000.000đ. Trong đó bồi thường cho các bị hại là 200.000.000đ và hoàn trả 1.300.000.000đ cho bị cáo Nguyễn Văn T. Quá trình điều tra, bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000đ để trả cho các bị hại, được trừ vào số tiền bị cáo phải thi hành (đang tạm giữ tại tài khoản số 3949.0.1054495.00000 của Cục THADS tỉnh T.Q) để trả cho các bị hại. Bị cáo Nguyễn Thị A còn phải bồi thường số tiền 1.470.000.000đ”.

Việc ra quyết định thi hành án thế nào nếu các đương sự yêu cầu thi hành án ở các thời điểm khác nhau?

Liên quan đến nội dung trên, có hai luồng ý kiến khác nhau cụ thể:

Có ý kiến cho rằng: Xác định trường hợp Nguyễn Thị A phải trả cho các người bị hại rõ từng khoản tiền cụ thể riêng biệt (không phải trường hợp nhiều người được nhận chung một khoản tiền), do đó, cần ra 04 quyết định thi hành án theo yêu cầu. Sau đó, khi những người được thi hành án tiếp tục có yêu cầu thi hành án cùng một thời điểm (đối với khoản tiền Nguyễn Thị A còn phải bồi thường 1.470.000.000đ) thì Cục THADS sẽ ra chung 01 quyết định thi hành án theo yêu cầu đối với khoản tiền đó.

Có ý kiến cho rằng: Khi nhận được 01 đơn yêu cầu thi hành án của 01 trong số các bị hại thì chỉ ra 01 quyết định chung cho những người được thi hành án.

Về vấn đề trên, chúng tôi thấy rằng, theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định 33/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 62/2015/NĐ-CP thì *“Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho mỗi yêu cầu thi hành án. Trường hợp trong bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người và các đương sự yêu cầu thi hành án vào cùng thời điểm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho nhiều yêu cầu”.* Ở tình huống nêu trên có đưa ra dữ liệu, bà Nguyễn Thị A phải thi hành cho 05 người được thi hành án, các nghĩa vụ độc lập thì cơ quan THADS ra quyết định thi hành án cho mỗi yêu cầu. Tuy nhiên, nếu 05 người được thi hành án có đơn cùng thời điểm thì cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án cho chung các yêu cầu đó.

Qua tình huống nêu trên, cơ quan THADS cần lưu ý đọc kỹ nội dung Bản án, quyết định của Tòa án, xác định thuộc trường hợp trong bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người hay trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định để ra quyết định thi hành án cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

*- Ra quyết định thi hành án trong trường hợp bản án, quyết định có ấn định thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ thi hành án.*

Thực tế qua công tác kiểm tra, chúng tôi thấy rằng vẫn còn một số cơ quan THADS có sự nhầm lẫn, sai sót trong việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp bản án, quyết định có ấn định thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Về nội dung này, Khoản 6 Điều 1 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã quy định về cách thức ra quyết định thi hành án đối với trường hợp có ấn định nghĩa vụ cụ thể. Theo đó:

- Đối với bản án, quyết định có ấn định một thời hạn cụ thể để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì Thủ trưởng cơ quan THADS chỉ ra quyết định thi hành án khi nghĩa vụ đã đến hạn, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác. Đối với bản án, quyết định ấn định nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn.

- Đối với bản án, quyết định về cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn hoặc sẽ đến hạn trong năm thi hành án. Quá trình thi hành án, người có nghĩa vụ chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ cấp dưỡng đến hạn, trừ trường hợp người có nghĩa vụ tự nguyện thi hành cả nghĩa vụ chưa đến hạn. Khi có bản án, quyết định của Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự về thay đổi mức cấp dưỡng, người cấp dưỡng mà vụ việc đang được cơ quan THADS tổ chức thi hành thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành và ra quyết định thi hành án theo bản án, quyết định mới. Việc thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ thời điểm được xác định tại bản án, quyết định mới của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc thi hành một lần đối với toàn bộ nghĩa vụ theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ.

Do đó, cơ quan THADS cần lưu ý để ra quyết định thi hành án đúng theo quy định của pháp luật.

#### - Xác định thẩm quyền ra quyết định thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Quy định tại Điều 35 Luật THADS thì đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án, cơ quan THADS cấp huyện hoặc cấp tỉnh sẽ ra quyết định thi hành án tùy thuộc vào Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là tòa án cấp nào. Như vậy, về nguyên tắc, thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng tương tự như đối với thẩm quyền thi hành của các bản án, quyết định khác của Tòa án và Trọng tài thương mại.

Cơ quan THADS cần lưu ý các loại biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Trọng tài thương mại áp dụng cũng có nhiều điểm tương tự như của Tòa án nhưng thẩm quyền thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Trọng tài thương mại chỉ thuộc về cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh.

*- Ra quyết định thi hành án chủ động hay khi có yêu cầu thi hành án trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS và khoản 3 Điều 6 Nghị định 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đối với người được thi hành án là Ngân hàng có 100% vốn Nhà nước hoặc các Công ty TNHH Một thành viên có đại diện phần vốn góp chi phối của Nhà nước*

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS cơ quan THADS chủ động ra quyết định thi hành án đối với*“…khoản thu khác cho nhà nước”*; theo khoản 3 Điều 6 Nghị định 33/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CPthì *“Các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm: khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước; khoản bồi thường cho Nhà nước, cơ quan Nhà nước hoặc doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong các vụ xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng; khoản thu nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước”.*

Bên cạnh đó, Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định: *“Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước không yêu cầu thi hành án thì cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó có trách nhiệm**chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án”.*

Như vậy, các khoản thu khác nêu trên thuộc diện cơ quan THADS ra quyết định thi hành án khi có yêu cầu thi hành án đối với trường hợp người được thi hành án là Ngân hàng có 100% vốn nhà nước hoặc các Công ty TNHH Một thành viên có đại diện phần vốn góp chi phối của nhà nước.

**2.2. Ủy thác thi hành án**

*- Về việc thực hiện ủy thác nghĩa vụ liên đới*

Tình huống :

Bản án số 20/2018/HSST ngày 01/11/2018 của TAND tỉnh B và Bản án số 31/2019/HSPT ngày 08/01/2019 của TAND cấp cao tại N tuyên:

Buộc ông Nguyễn Hùng S, Trương Phú Q, Đinh Văn D và Nguyễn Phú H phải liên đới bồi thường cho bà Phạm Thị T số tiền 445.000.000 đồng, theo phần:

Nguyễn Phú H, nơi ĐKNKTT: H2 Căn 3, đường Huyền Trân Công Chúa, phường An Hòa, thành phố RG, tỉnh KG bồi thường số tiền 40.250.000. Gia đình đã tự nguyện nộp đủ số tiền trên tại Cục THADS tỉnh B trước khi xét xử phúc thẩm.

Đinh Văn D, nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Tổ 8, Hải Hòa, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh V.T, bồi thường số tiền: 118.250.000 đồng. Gia đình đã tự nguyện nộp số tiền: 40.000.000 đồng tại Cục THADS tỉnh B trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Trương Phú Q, nơi ĐKNKTT và chỗ ở: 725/57/18 đường Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố H bồi thường số tiền: 133.250.000 đồng.

Nguyễn Hùng Sơn, nơi ĐKNKTT và chỗ ở: 14/7, đường Lê Văn Lương, phường Tân Kiểng, quận 7, Thành phố H bồi thường số tiền: 153.250.000 đồng.

Căn cứ đơn yêu cầu thi hành án của bà Phạm Thị T, Cục THADS tỉnh B ra Quyết định thi hành án số 127/QĐ-CTHADS ngày 28/3/2019. Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án tại Trại giam Đ.S là nơi những người phải thi hành án chấp hành hình phạt tù; ủy quyền xác minh cho Chi cục THADS nơi người phải thi hành án cư trú, kết quả cho thấy những người phải thi hành án đều chưa có điều kiện thi hành án. Do đó, căn cứ kết quả xác minh, Chấp hành viên đã ra Quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.

Về việc ra quyết định thi hành án và quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, có hai luồng ý kiến khác nhau, cụ thể:

Có ý kiến cho rằng Cục THADS tỉnh B ra quyết định thi hành án và quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Có ý kiến cho rằng Cục THADS tỉnh B không ra Quyết định ủy thác toàn bộ nghĩa vụ cho một trong các cơ quan THADS tại nơi người phải thi hành án cư trú đã được ghi nhận tại Bản án để tiếp tục thi hành án là vi phạm quy định tại Điều 55 Luật THADS; ra Quyết định chưa có điều kiện thi hành án thiếu tính căn cứ vì theo quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định 62/NĐ-CP, việc ra quyết định việc chưa có điều kiện trong trường hợp này thuộc thẩm quyền của cơ quan THADS nơi người phải thi hành án cư trú, không thuộc thẩm quyền của Cục THADS tỉnh B.

Về vấn đề này, chúng tôi thấy rằng, nội dung Bản án số 20/2018/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án số 31/2019/HSPT của Tòa án nhân dân cấp cao tại tỉnh N thì ông S, ông Q, ông D, ông H phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường bằng tiền cho bà T. Theo quy định tại Điều 288 Bộ Luật Dân sự năm 2005 “*Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ...”.* Tại đoạn 3Khoản 2 Điều 55 Luật THADS quy định về ủy thác đối với nghĩa vụ liên đới, cụ thể như sau: “*Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở các địa phương khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự uỷ thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án*”. Trong vụ việc này, kết quả xác minh cho thấy, tất cả những người phải thi hành án (bao gồm những người phải thi hành án có địa chỉ cư trú tại địa phương khác) đều không có điều kiện thi hành án. Do đó, Cục THADS tỉnh B áp dụng quy định đoạn 3 Khoản 2 Điều 55 Luật THADS để xác định không thuộc trường hợp ủy thác, ra Quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật THADS là phù hợp.

*- Về việc thanh toán tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế trong trường hợp phải ủy thác*

Theo điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì *“số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó”.* Khoản 1 Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định “*Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế*”. Tuy nhiên, quy định này chưa thể hiện rõ mục đích của việc xác định người được thi hành án đã có đơn yêu cầu cũng như không quy định rõ người được thi hành án trong một hay nhiều bản án, quyết định của Tòa án tính đến thời điểm thanh toán tiền.

Mặt khác, đoạn 2 khoản này lại quy định “*Trường hợp bản án, quyết định đang do cơ quan THADS tổ chức thi hành xác định nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ để thi hành nghĩa vụ tài sản theo bản án, quyết định thì cơ quan THADS thanh toán cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu*” và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 Quy định một số vấn đề về thủ tục THADS và phối hợp liên ngành trong THADS thì *“…cơ quan THADS xác định rõ những bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án; số tiền được thanh toán của người đã yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó*”.

Như vậy, chưa có sự thống nhất giữa các quy định của Luật, Nghị định số 62/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC về thanh toán tiền thi hành án, dẫn đến trong thực tiễn thi hành gặp rất nhiều khó khăn.

Để tháo gỡ vướng mắc nêu trên, tại Nghị định 33/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, khoản 1 Điều 49 đã được sửa đổi theo hướng: “Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án *theo các bản án, quyết định đang* *do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành* tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế *hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản* *được ưu tiên thanh toán.* Theo đó, việc thanh toán tiền cho người được thi hành án căn cứ vào việc người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án (thể hiện bằng việc có đơn yêu cầu) tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế.

Do đó, cơ quan THADS cần lưu ý để thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

*- Việc ủy thác trong trường hợp nơi cư trú của người phải thi hành án được ghi trong bản án, quyết định khác với nơi có thẩm quyền ra quyết định thi hành án ban đầu.*

Về nguyên tắc, trong trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự nơi có thẩm quyền ra quyết định thi hành án ban đầu phải thực hiện việc xác minh. Căn cứ kết quả xác minh, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án ban đầu xử lý như sau: Nếu người phải thi hành án có tài sản thì không được ủy thác mà tổ chức thi hành án theo quy định; trường hợp không có tài sản thì ủy thác đến nơi có điều kiện thi hành theo quy định (nơi có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở).

*- Đối với các vụ việc khi xét xử có yếu tố nước ngoài, tuy nhiên, đến giai đoạn thi hành án thì không còn yếu tố nước ngoài nhưng theo quy định hiện hành, trách nhiệm tổ chức thi hành thuộc cơ quan THADS cấp tỉnh, dẫn đến gây khó khăn cho việc tổ chức thi hành án*

Liên quan đến nội dung này, hiện nay còn vướng mắc trong việc xác định vụ việc có yếu tố nước ngoài trong thi hành án dân sự. Đây là nội dung đã được nghiên cứu, thảo luận trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi nhưng hiện nay chưa giải quyết được. Do đó, sẽ thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Luật THADS về thẩm quyền ủy thác thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh.

*- Ủy thác khi có sự thay đổi về đơn vị hành chính (tên, địa giới…)*

Trong trường hợp sau khi có bản án, quyết định của Tòa án mà có sự thay đổi địa giới hành chính thì cơ quan THADS nơi tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án có trách nhiệm căn cứ sự thay đổi của cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh cho phù hợp.

*-* *Trường hợp nơi nhận ủy thác đã ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành xong khoản ủy thác (do người thân của người phải thi hành án thực hiện thay), nhưng sau đó Trại giam, Trại tạm giam chuyển tiền của người phải thi hành án đã nộp về cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác*

Về nguyên tắc, cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác là nơi tổ chức thi hành án cuối cùng, nắm rõ kết quả của việc thi hành án nên có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho người thực hiện thay nghĩa vụ của người phải thi hành án.

- *Ủy thác liên quan đến thu phí thi hành án*

Theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí THADS thì trường hợp ủy thác thi hành án liên quan đến thu phí thi hành án, cơ quan ủy thác thi hành án phải ghi rõ số phí thi hành án đã thu, phí thi hành án còn phải thu. Cơ quan nhận ủy thác phải căn cứ vào quyết định ủy thác để tiếp tục thu phí thi hành án và được quản lý, sử dụng tiền phí thu được. Tuy nhiên, liên quan đến việc thu phí thi hành án, cần lưu ý cơ quan THADS có trách nhiệm phải thu phí thi hành án khi chi trả tiền, tài sản cho đương sự. Trường hợp khi thực hiện việc giao tài sản cho người được thi hành án mà họ không thực hiện nghĩa vụ nộp phí thì Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với tài sản đó để thu phí thi hành án theo quy định tại khoản 8 Điều 20 Luật Thi hành án dân sự. Vì vậy, về nguyên tắc cơ quan THADS phải áp dụng các biện pháp cần thiết mà pháp luật cho phép để thực hiện việc thu phí và phải hạn chế việc ủy thác thu phí THADS.

- *Ủy thác liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng*

Cơ quan THADS cần lưu ý, trường hợp cơ quan THADS chỉ ủy thác, để thi hành theo nội dung của quyết định thi hành án đã ban hành, thì việc ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người được thi hành án cần tiếp tục thực hiện, tại cơ quan THADS có thẩm quyền ban đầu theo quy định tại Điều 35 Luật THADS (theo đó người được thi hành án phải trở lại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ban đầu để làm đơn yêu cầu thi hành án với những kỳ hạn mới; cơ quan thi hành án ban đầu sau khi ra quyết định thi hành án phải tiếp tục ủy thác đến nơi có tài sản hoặc có điều kiện thi hành dẫn). Trường hợp cơ quan THADS có thẩm quyền đã ủy thác toàn bộ các nghĩa vụ theo các kỳ hạn mà bản án, quyết định đã tuyên thì cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác có thẩm quyền ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành.

1. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu* là cơ quan, tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý và thực hiện quyền, trách nhiệm đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. [↑](#footnote-ref-1)
2. Điểm b khoản 3 Điều 4 quy định về trở ngại khách quan được áp dụng đối với cả tổ chức được thi hành án và tổ chức phải thi hành án [↑](#footnote-ref-2)